

Địa điểm:	Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.
Vốn điều lệ của Công ty:	91.591.280.000 VND
Vốn đầu tư của Hacisco:	7.531.670.000 VND
Tỷ lệ vốn góp của Hacisco:	8,22%
Quyền biểu quyết	8,22%

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	1/1/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	28,653,355	118,545,334
Số tăng trong năm		67,831,835
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	16,957,964	157,723,814
Giảm khác	0	0
Số dư cuối kỳ	11,695,391	28,653,355
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2014	1/1/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	0	0
Chi phí sửa chữa, thay thế xe ô tô	0	0
Giá trị CCDC chờ phân bổ	11,695,391	28,653,355
Chi phí quảng cáo		
Cộng	11,695,391	28,653,355

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	1/1/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	176,000,000	176,000,000
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác (CBCNV)	176,000,000	176,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	176,000,000	176,000,000

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	1/1/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		1,855,876,369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	514,731,675
Thuế thu nhập cá nhân	1,240,174	1,240,174
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	
Cộng	1,240,174	2,371,848,218

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	1/1/2014
	VND	VND
Chi phí Nguyên vật liệu	6,713,948,635	7,346,063,077

Chi phí chung	5,603,827,313	5,624,700,361
Cộng	12,317,775,948	12,970,763,438

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	1/1/2014
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận phải trả	51,723,770	51,723,770
Kinh phí công đoàn	22,559,462	42,412,374
Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	3,824,584,446	3,036,156,943
Các khoản phải trả phải nộp khác	3,404,444,590	3,368,486,649
Cộng	7,303,312,268	6,498,779,736

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn BCVT Việt Nam	22,100,000,000	27.6%	22,100,000,000	27.6%
Vốn góp của các đối tượng khác	57,900,000,000	72.4%	57,900,000,000	72.4%
Cộng	80,000,000,000	100	80,000,000,000	100

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80,000,000,000	80,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-

c. Cổ phiếu

	30/06/2014	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200,000	200,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200,000	200,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,800,000	7,800,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7,800,000	7,800,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e. Các quỹ của Công ty

	30/06/2014	1/1/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7,962,734,509	7,962,734,509
- Quỹ dự phòng tài chính	3,140,058,654	3,140,058,654

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty:

Quỹ Đầu tư Phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ Dự phòng Tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	6,232,447,605	3,849,386,850
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,600,037,534	5,656,897,010
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11,464,241,434	73,503,744,121
Cộng	20,296,726,573	83,010,027,981

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	5,804,367,168	3,592,714,918
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,536,513,666	4,335,950,437
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	10,830,200,962	68,532,522,883
Cộng	18,171,081,796	76,461,188,238

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,217,202,119	2,966,344,411
Lãi do bán chứng khoán	-	410,511,507
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10,807,000	1,564,717,298
Cộng	1,228,009,119	4,941,573,216

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/06/2014	Năm 2013
--	------------	----------

	VND	VND
Lãi tiền vay	144,854,436	
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(620,393,100)	193,519,500
Chi phí khác	2,117,505	2,117,505
Cộng	(473,421,159)	195,637,005

22 . THU NHẬP KHÁC

	30/06/2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập khác	1,188	46,426,673
Cộng	1,188	46,426,673

23 . CHI PHÍ KHÁC

	30/06/2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản		61,009,437
Chi phí thanh lý toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Cụm Công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội		800,000,000
CP khấu hao TSCĐ không dùng		42,493,923
Chi phí thuế do kê khai bổ sung		2,855,574
Chi phí khác	33,017,915	22,748,387
Cộng	33,017,915	929,107,321

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/06/2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN - trước đ/c	780,440,783	4,468,415,413
Tổng các bút toán đ/c liên quan đến KQKD		-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	780,440,783	4,468,415,413
a. Hoạt động sản xuất kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	780,440,783	4,468,415,413
Các khoản điều chỉnh tăng	41,017,915	959,734,363
- Chi phí KHTSCS k dùng	19,681,081	42,493,923
- Chi phí phạt do kê khai bổ sung thuế	13,336,834	2,893,894
- Chi phí TL đất Thanh oai		800,000,000
- Chi phí QLDN	8,000,000	114,346,546
Các khoản điều chỉnh giảm	10,807,000	1,564,717,298
- Cổ tức nhận được trong kỳ	10,807,000	1,564,717,298
Thu nhập chịu thuế TNDN	810,651,698	3,863,432,478
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	202,662,925	965,858,119
Chi phí thuế TNDN hiện hành	202,662,925	965,858,119
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	514,731,675	1,879,695

Thuế TNDN đã nộp trong năm	734,593,842	488,499,737
Thuế TNDN điều chỉnh tăng các năm trước		35,493,598
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(17,199,242)	514,731,675

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	30/06/2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	577,777,858	3,502,557,294
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	577,777,858	3,502,557,294
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7,800,000	7,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	74	449

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này (6 tháng đầu năm 2014)	Kỳ trước (6 tháng đầu năm 2013)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14,800,744,199	12,312,803,562
Chi phí nhân công	3,952,540,527	6,981,143,610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	758,626,260	825,907,790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	869,637,065	694,290,899
Chi phí khác bằng tiền	2,928,796,067	2,326,255,607
Cộng	23,310,344,118	23,140,401,468